

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 1 đến tháng 11 Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	072	6103	00000	0	0	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	072	6112	00000	0	0	9.968.412	9.968.412	9.968.412	9.968.412
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	284.679.151	284.679.151	284.679.151	284.679.151
Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	12	072	6156	00000	0	0	1.462.500	1.462.500	1.462.500	1.462.500
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	3.600.000	3.600.000	0	0	3.600.000	3.600.000
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	46.509.488	46.509.488	46.509.488	46.509.488
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	8.166.150	8.166.150	8.166.150	8.166.150
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	7.789.757	7.789.757	7.789.757	7.789.757
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	2.722.050	2.722.050	2.722.050	2.722.050
Các khoản đóng góp khác	12	072	6349	00000	0	0	1.126.394	1.126.394	1.126.394	1.126.394
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	302.400.000	302.400.000	302.400.000	302.400.000
Nhà cửa	12	072	6907	00000	0	0	17.298.600	17.298.600	17.298.600	17.298.600
Đường điện, cấp thoát nước	12	072	6921	00000	0	0	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	2.300.659.998	2.300.659.998	2.300.659.998	2.300.659.998
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	179.767.500	179.767.500	179.767.500	179.767.500
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	34.487.355	34.487.355	34.487.355	34.487.355

Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	072	6105	00000	0	0	132.324.519	132.324.519	132.324.519	132.324.519
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	795.645.123	795.645.123	795.645.123	795.645.123
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	7.840.000	7.840.000	7.840.000	7.840.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	14.681.021	14.681.021	14.681.021	14.681.021
Thưởng khác	13	072	6249	00000	0	0	500.000	500.000	500.000	500.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	27.249.587	27.249.587	27.249.587	27.249.587
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	463.557.458	463.557.458	463.557.458	463.557.458
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	79.804.637	79.804.637	79.804.637	79.804.637
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	44.756.966	44.756.966	44.756.966	44.756.966
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	26.601.544	26.601.544	26.601.544	26.601.544
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	9.986.976	9.986.976	9.986.976	9.986.976
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	105.912.000	105.912.000	105.912.000	105.912.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	67.046.319	67.046.319	67.046.319	67.046.319
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	2.115.750	2.115.750	2.115.750	2.115.750
Tiền nhiên liệu	13	072	6503	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	8.758.800	8.758.800	8.758.800	8.758.800
văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	7.644.000	7.644.000	7.644.000	7.644.000
Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	2.450.000	2.450.000	2.450.000	2.450.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	38.854.132	38.854.132	38.854.132	38.854.132
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	1.386.000	1.386.000	1.386.000	1.386.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	10.959.000	10.959.000	10.959.000	10.959.000
Khoán điện thoại	13	072	6618	00000	0	0	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	20.800.000	20.800.000	20.800.000	20.800.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	193.928.500	193.928.500	193.928.500	193.928.500
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	6.408.000	6.408.000	6.408.000	6.408.000

Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	8.949.000	8.949.000	8.949.000	8.949.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	77.876.000	77.876.000	77.876.000	77.876.000
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	14.174.003	14.174.003	14.174.003	14.174.003
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	2.607.000	2.607.000	2.607.000	2.607.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	46.242.000	46.242.000	46.242.000	46.242.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	434.285.049	434.285.049	434.285.049	434.285.049
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	6.955.935	6.955.935	6.955.935	6.955.935
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	153.425.293	153.425.293	153.425.293	153.425.293
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000	0	0	341.000	341.000	341.000	341.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	58.601.855	58.601.855	58.601.855	58.601.855
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	73.179.814	73.179.814	73.179.814	73.179.814
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	12.608.792	12.608.792	12.608.792	12.608.792
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	14.082.098	14.082.098	14.082.098	14.082.098
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	4.202.929	4.202.929	4.202.929	4.202.929
Các khoản đóng góp khác	14	072	6349	00000	0	0	1.385.670	1.385.670	1.385.670	1.385.670
Chi khác	14	072	6449	00000	0	0	2.952.950.376	2.952.950.376	2.952.950.376	2.952.950.376
Cộng:					3.600.000	3.600.000	9.193.944.501	9.193.944.501	9.197.544.501	9.197.544.501
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 5 tháng 12 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đề

Người ký: Nguyễn Nhật Nga
Ngày ký: 05/12/2024 15:17:18
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Nhật Nga

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 12 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Hoàng Anh
Ngày ký: 02/12/2024 11:08:34
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông 3

Người ký: Nguyễn Minh Tùng
Ngày ký: 02/12/2024 11:24:00
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thạnh Đông 3

Nguyễn Hoàng Anh

Nguyễn Minh Tùng